

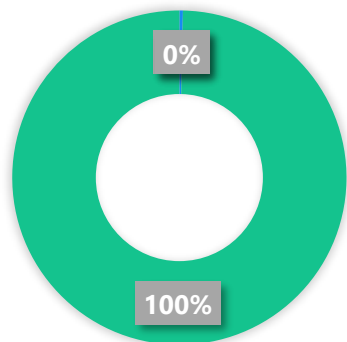
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Thông tin giao dịch 29/12/2023

Giá hiện tại (VNĐ)	5,460
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,240
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,660
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40,680
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	402
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	164
P/E	5.8
EPS	942

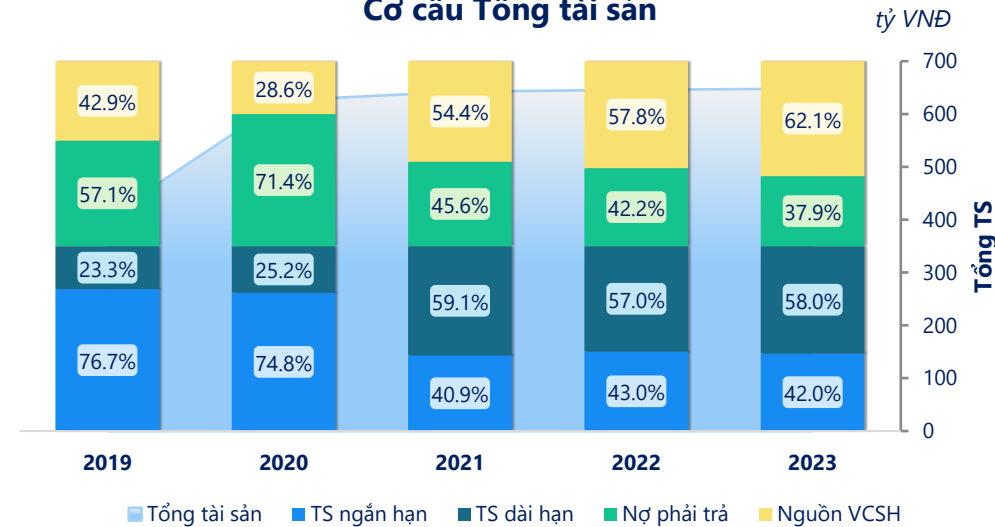
	YTD	1T	3T	6T
CRC	-10.5%	-3.4%	3.0%	-7.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

### Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

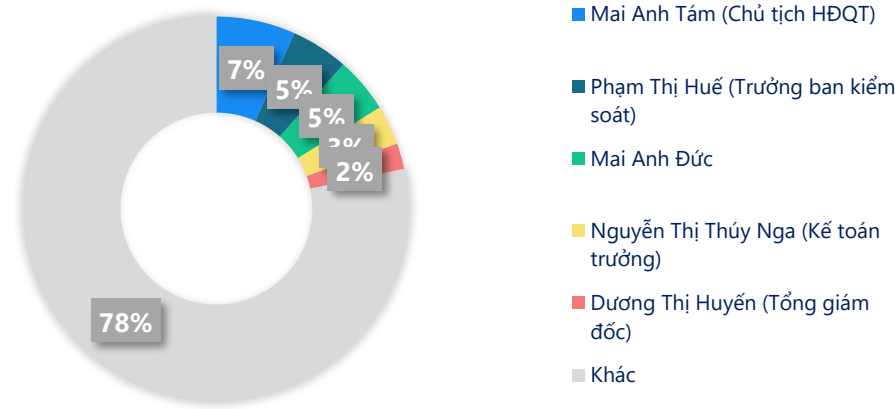
### Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CRC** năm 2023 tăng trưởng **0.31%** so với năm trước, đạt **648.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 58.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 62.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

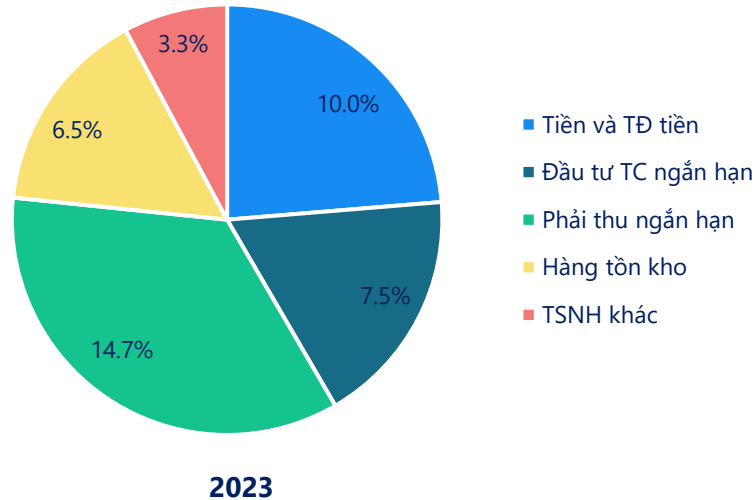
### Cơ cấu cổ đông



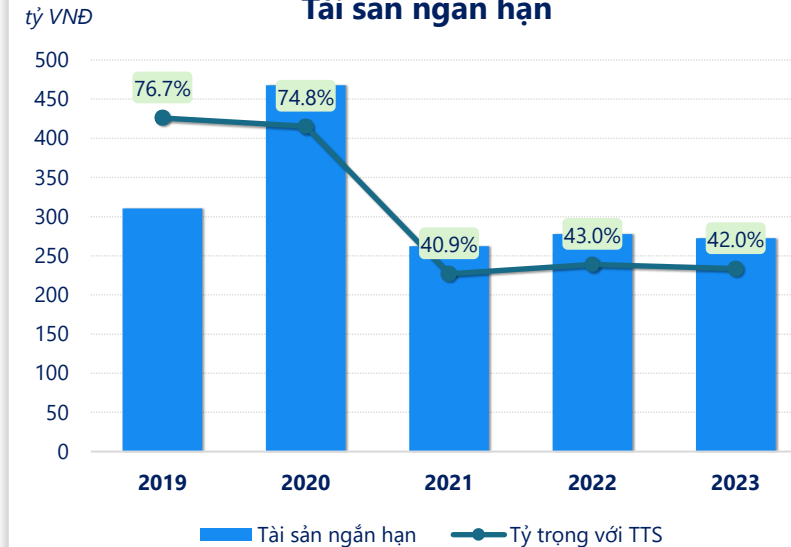
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.34% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Mai Anh Tám (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **6.67%**, lớn thứ 2 là Phạm Thị Huế (Trưởng ban kiểm soát) nắm giữ 4.83% và đứng thứ 3 là Mai Anh Đức nắm giữ 4.68%.

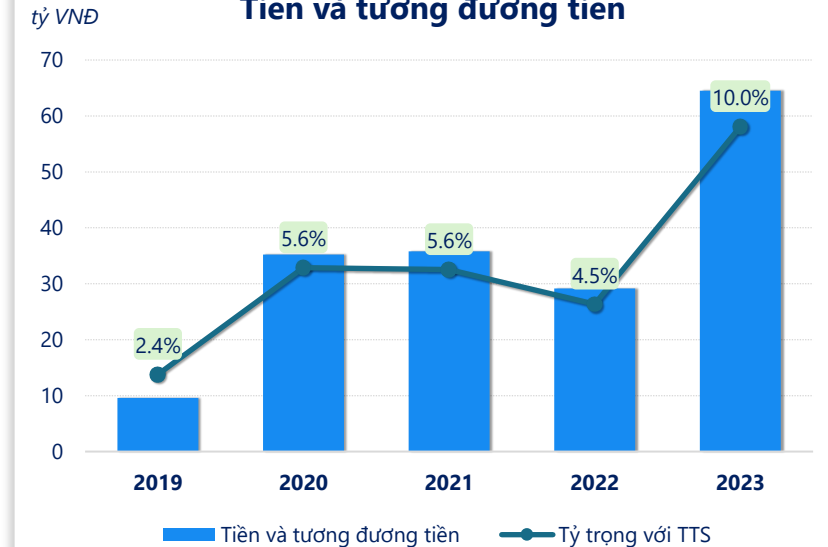
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



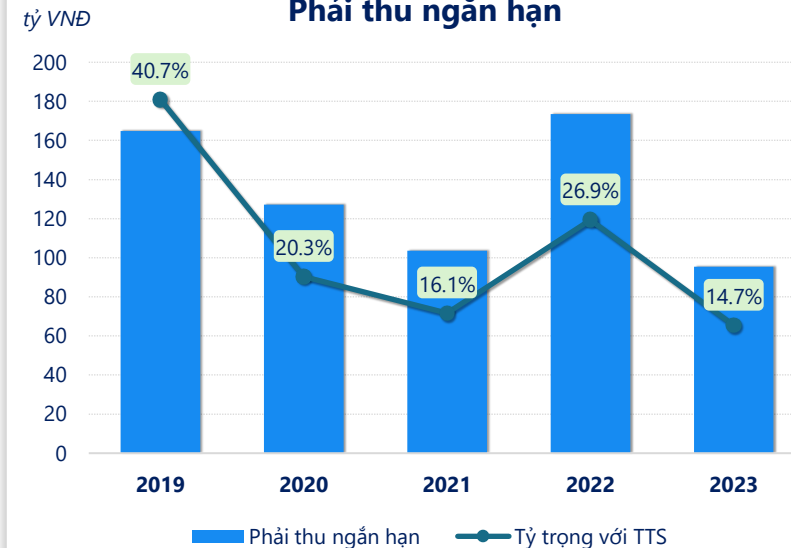
## Tài sản ngắn hạn



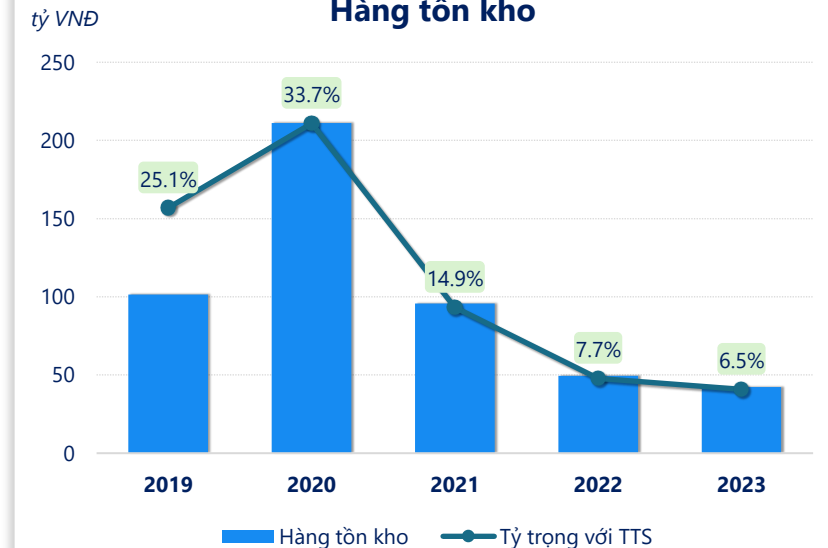
## Tiền và tương đương tiền



## Phải thu ngắn hạn



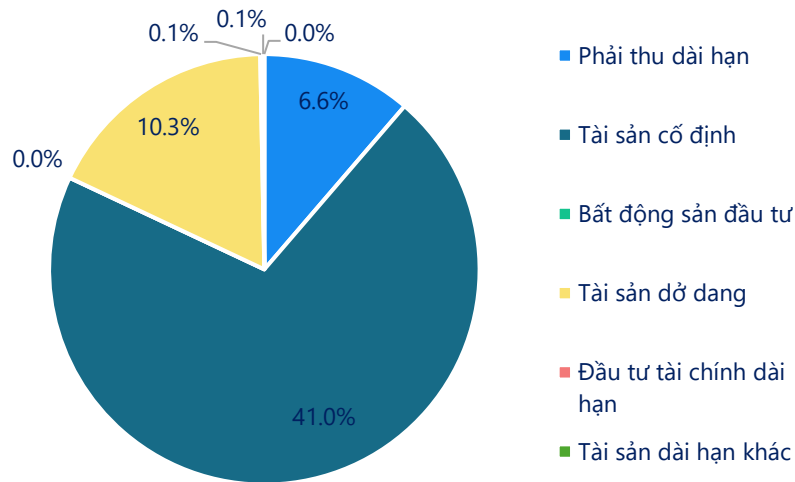
## Hàng tồn kho



**Tài sản ngắn hạn** của CRC năm 2023 giảm **2.00%** so với năm trước, đạt **272.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **42.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 9.96% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



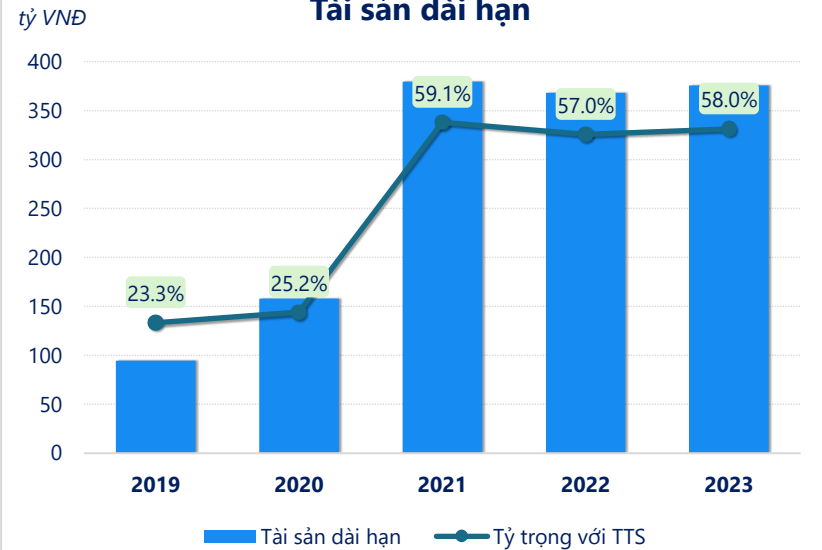
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **2.06%** so với năm trước và đạt **375.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **58.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **41.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 10.3%.

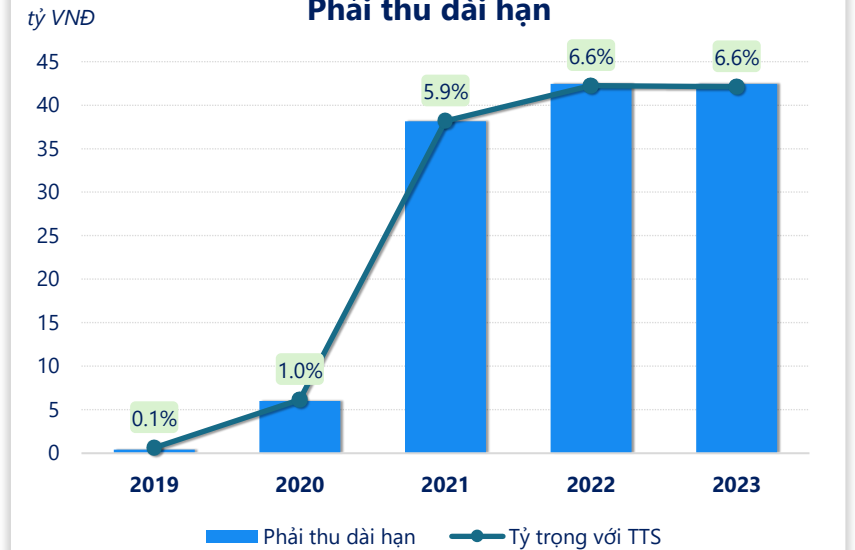
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



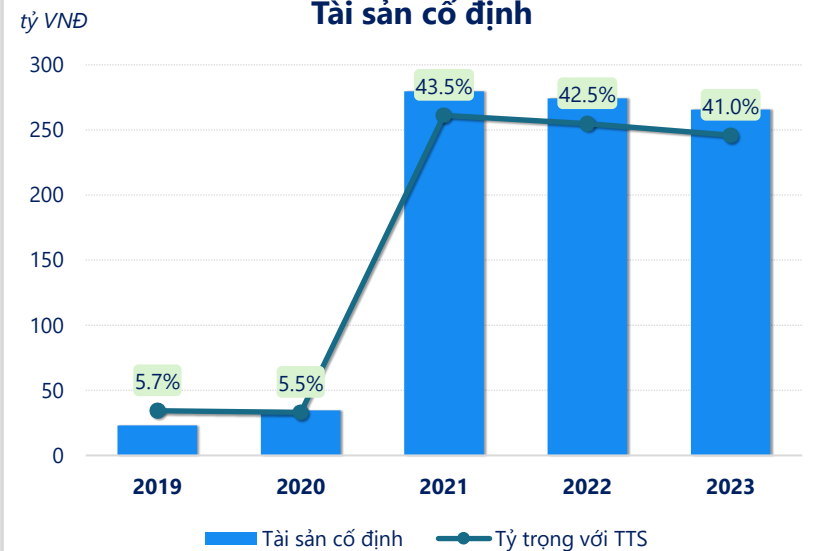
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



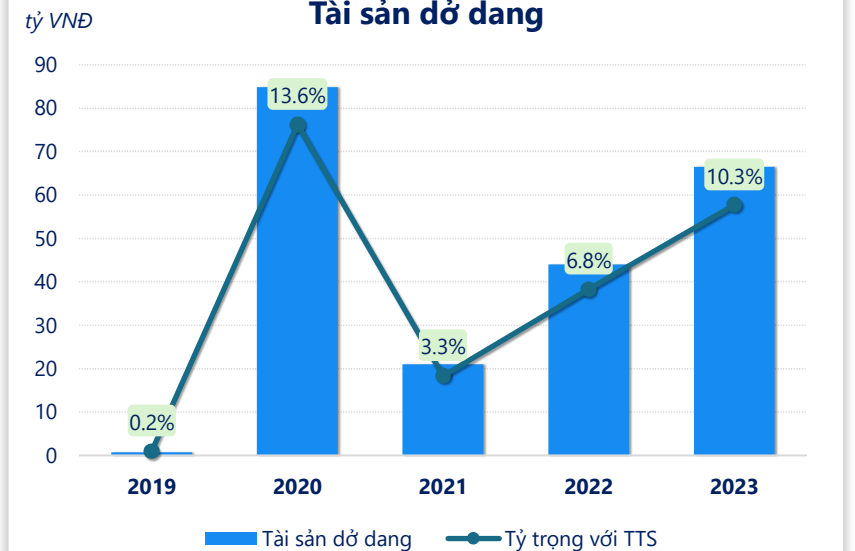
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

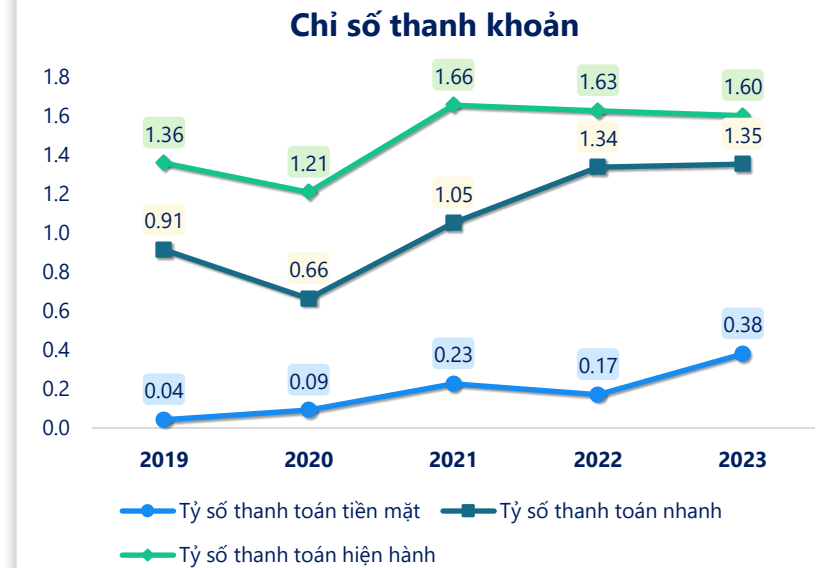
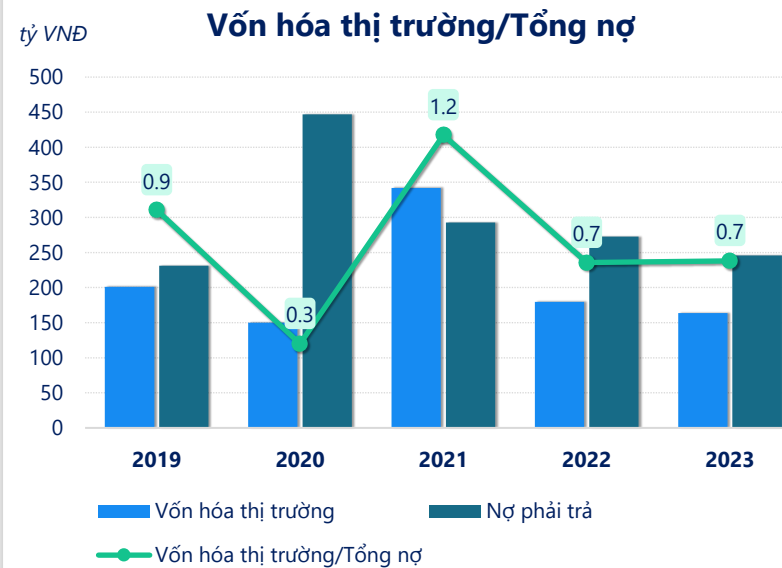
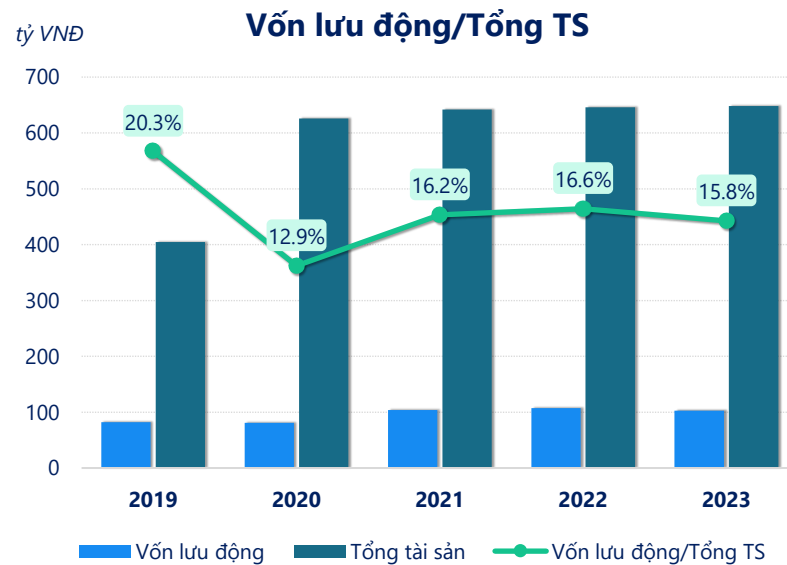
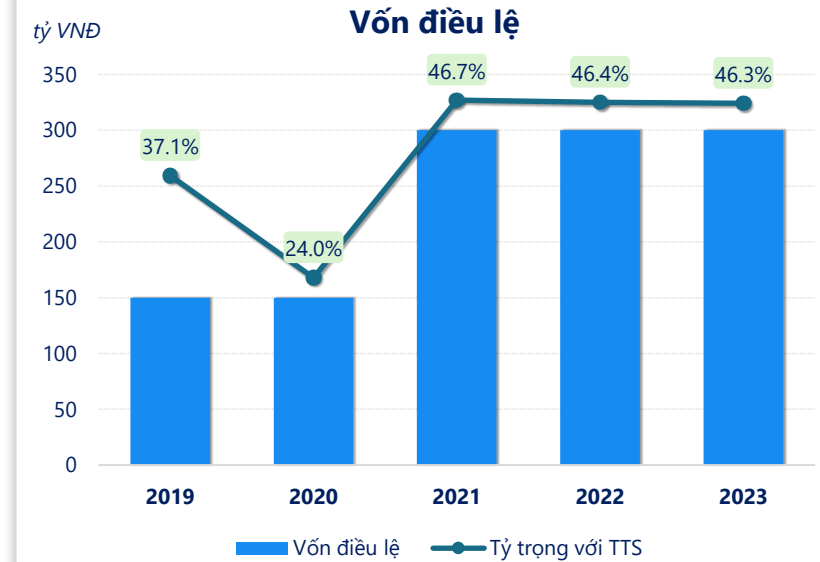
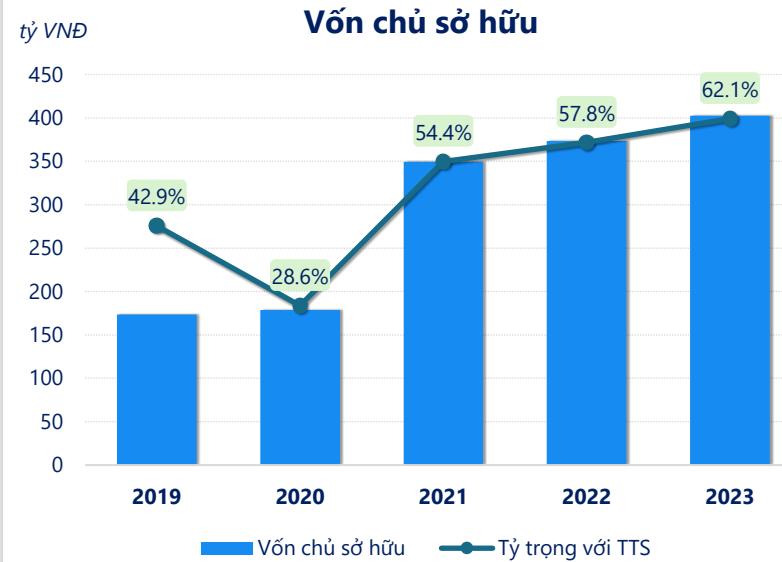
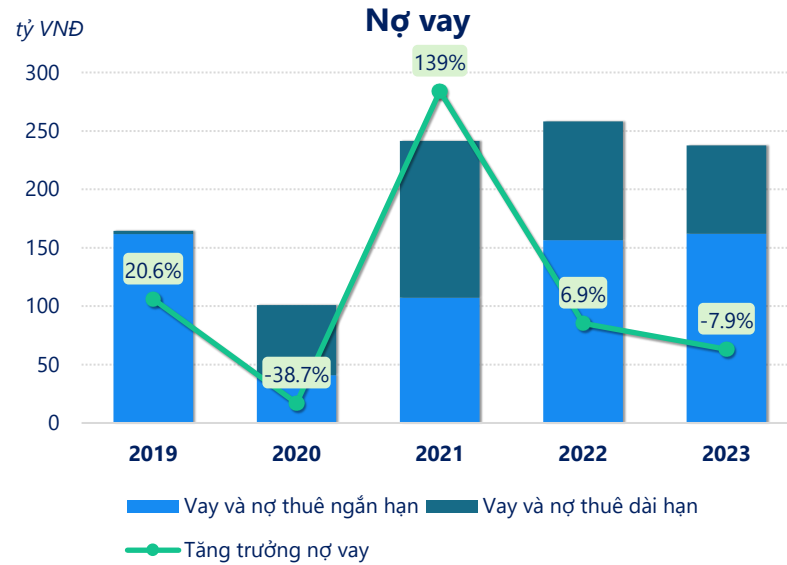


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>648</b>	<b>646</b>	<b>0.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>272</b>	<b>278</b>	<b>-2.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	64.5	29.2	121%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	48.8	0.40	12105%
Phải thu ngắn hạn	95.5	173	-44.9%
Hàng tồn kho	42.3	49.5	-14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	21.3	25.4	-16.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>375</b>	<b>368</b>	<b>1.9%</b>
Phải thu dài hạn	42.5	42.5	0.0%
Tài sản cố định	261	274	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	65.0	44.0	47.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	6.79	-92.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>5.87</b>	<b>0.52</b>	<b>1024%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>246</b>	<b>272</b>	<b>-9.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>170</b>	<b>171</b>	<b>-0.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	162	156	3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.59	10.0	-54.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>75.7</b>	<b>102</b>	<b>-25.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	75.5	102	-25.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>402</b>	<b>373</b>	<b>7.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>402</b>	<b>373</b>	<b>7.6%</b>
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>405</b>	<b>580</b>	<b>369</b>	<b>422</b>	<b>354</b>
Giá vốn hàng bán	394	563	344	374	304
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>10.3</b>	<b>16.6</b>	<b>25.4</b>	<b>48.1</b>	<b>50.0</b>
Doanh thu HĐTC	8.05	2.80	3.28	1.30	1.05
Chi phí TC	6.86	6.59	10.4	16.7	15.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>6.50</b>	<b>6.36</b>	<b>10.4</b>	<b>16.4</b>	<b>15.5</b>
LN trong công ty LKLD	0.04	0.21	0.40	0	0
Chi phí bán hàng	1.70	2.74	1.80	1.38	0.44
Chi phí QLDN	2.35	2.92	4.32	5.30	5.01
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>7.42</b>	<b>7.38</b>	<b>12.5</b>	<b>26.0</b>	<b>29.9</b>
Lợi nhuận khác	-1.17	-0.47	10.7	-0.24	0.43
<b>LN trước thuế</b>	<b>6.25</b>	<b>6.92</b>	<b>23.2</b>	<b>25.8</b>	<b>30.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5.37</b>	<b>4.90</b>	<b>22.5</b>	<b>24.5</b>	<b>29.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>5.39</b>	<b>4.90</b>	<b>22.3</b>	<b>24.0</b>	<b>28.8</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.05	209	-118	-0.17	99.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.4	-103	-73.8	-23.0	-43.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.5	-80.7	192	16.5	-20.5
Tiền đầu kỳ	19.5	9.52	35.2	35.8	29.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-9.95</b>	<b>25.7</b>	<b>0.56</b>	<b>-6.64</b>	<b>35.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	9.57	35.2	35.8	29.2	64.5